

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 8400-30:2015

Xuất bản lần 1

**BỆNH ĐỘNG VẬT - QUY TRÌNH CHẨN ĐOÁN -
PHẦN 30: BỆNH MAREK Ở GÀ**

Animal diseases - Diagnostic procedure - Part 30: Mareks disease

HÀ NỘI - 2015

Lời nói đầu

TCVN 8400-30:2015 do Trung tâm Chẩn đoán Thú y Trung ương - Cục Thú y biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Bộ tiêu chuẩn TCVN 8400 *Bệnh động vật - Quy trình chẩn đoán* gồm 38 phần:

- TCVN 8400-1 : 2010, *phần 1: Bệnh lở mồm long móng*;
- TCVN 8400-2 : 2010, *phần 2: Bệnh do vi khuẩn Streptococcus suis gây ra trên lợn*;
- TCVN 8400-3 : 2010, *phần 3: Bệnh giun xoắn*;
- TCVN 8400-4 : 2010, *phần 4: Bệnh Niu Cát Xon*;
- TCVN 8400-5 : 2011, *phần 5: Bệnh tiên mao trùng*;
- TCVN 8400-6 : 2011, *phần 6: Bệnh xuất huyết thỏ*;
- TCVN 8400-7 : 2011, *phần 7: Bệnh đậu cừu và đậu dẻ*;
- TCVN 8400-8 : 2011, *phần 8: Bệnh nấm phổi do Aspergillus ở gia cầm*;
- TCVN 8400-9 : 2011, *phần 9: Bệnh viêm gan vịt typ I*;
- TCVN 8400-10 : 2011, *phần 10: Bệnh lao bò*;
- TCVN 8400-11 : 2011, *phần 11: Bệnh dịch tả vịt*;
- TCVN 8400-12 : 2011, *phần 12: Bệnh bạch lý và thương hàn ở gà*;
- TCVN 8400-13 : 2011, *phần 13: Bệnh sảy thai truyền nhiễm do Brucella*;
- TCVN 8400-14 : 2011, *phần 14: Bệnh tụ huyết trùng ở trâu bò*;
- TCVN 8400-15 : 2011, *phần 15: Bệnh xoắn khuẩn do Leptospira*;
- TCVN 8400-16 : 2011, *phần 16: Bệnh phù ở lợn do vi khuẩn E.coli*;
- TCVN 8400-17 : 2011, *phần 17: Bệnh do Staphylococcus aureus ở gà*;
- TCVN 8400-18 : 2014, *phần 18: Bệnh phù đầu gà (coryza)*;
- TCVN 8400-19 : 2014, *phần 19: Bệnh phó thương hàn lợn*;
- TCVN 8400-20 : 2014, *phần 20: Bệnh đóng dấu lợn*;

TCVN 8400-30 : 2015

- TCVN 8400-21 : 2014, phần 21: Hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp ở lợn (PRRS);
- TCVN 8400-22 : 2014 phần 22: Bệnh giả dại ở lợn;
- TCVN 8400-23 : 2014, phần 23: Bệnh ung khí thần;
- TCVN 8400-24 : 2014, phần 24: Bệnh viêm phế quản truyền nhiễm;
- TCVN 8400-25 : 2014, phần 25: Bệnh cúm lợn;
- TCVN 8400-26 : 2014, phần 26: Bệnh cúm gia cầm H5N1;
- TCVN 8400-27 : 2014, phần 27: Bệnh sán lá gan;
- TCVN 8400-28 : 2014, phần 28: Bệnh viêm ruột hoại tử do *Clostridium perfringens*;
- TCVN 8400-29 : 2015, phần 29: Bệnh *Lympho leuko* ở gà;
- TCVN 8400-30 : 2015, phần 30: Bệnh Marek ở gà;
- TCVN 8400-31 : 2015, phần 31: Bệnh tụ huyết trùng gia cầm;
- TCVN 8400-32 : 2015, phần 32: Bệnh gumboro ở gia cầm;
- TCVN 8400-33 : 2015, phần 33: Bệnh lê dạng trùng ở trâu bò;
- TCVN 8400-34 : 2015, phần 34: Bệnh biên trùng ở trâu bò;
- TCVN 8400-35 : 2015, phần 35: Bệnh *theileria* ở trâu bò;
- TCVN 8400-36 : 2015, phần 36: Hội chứng suy mòn ở lợn sau cai sữa do *Circo virus* typ 2;
- TCVN 8400-37 : 2015, phần 37: Bệnh viêm phổi địa phương ở lợn;
- TCVN 8400-38 : 2015, phần 38: Bệnh tiêu chảy ở lợn do *Corona virus*.

Bệnh động vật - Quy trình chẩn đoán - Phần 30: Bệnh Marek ở gà

Animal diseases - Diagnostic procedure -

Part 30: Marek's disease

CẢNH BÁO – Việc áp dụng tiêu chuẩn này có thể liên quan đến các vật liệu, thiết bị và các thao tác gây nguy hiểm. Tiêu chuẩn này không thể đưa ra được hết tất cả các vấn đề an toàn liên quan đến việc sử dụng chúng. Người sử dụng tiêu chuẩn này phải tự thiết lập các thao tác an toàn sức khỏe thích hợp và xác định khả năng áp dụng các giới hạn quy định trước khi sử dụng tiêu chuẩn.

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định quy trình chẩn đoán bệnh Marek do do virus thuộc nhóm *Herpesvirus* gây ra ở gà.

2 Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này sử dụng thuật ngữ và định nghĩa sau:

2.1

Bệnh Marek (Marek's disease)

Bệnh do virus thuộc nhóm *Herpesvirus*, họ *Herpesviridae*, là virus hướng tế bào lympho, gây suy giảm hệ thống miễn dịch của gà.

CHÚ THÍCH: Virus này gồm 3 kiểu huyết thanh (serotype), trong đó serotype 1 gồm những dòng virus có độc lực cao và những dòng có độc lực thấp; serotype 2 không có độc lực; serotype 3 liên quan đến gà tây.

3 Thuốc thử và vật liệu thử

Chỉ sử dụng thuốc thử loại tinh khiết phân tích, sử dụng nước cất, nước khử khoáng hoặc nước có độ tinh khiết tương đương, trừ khi có quy định khác.

TCVN 8400-30 : 2015

3.1 Thuốc thử và vật liệu thử dùng cho phương pháp parafin

3.1.1 Formalin, dung dịch 10 % (thể tích)

Chuẩn bị từ dung dịch formaldehyde 38 % và dung dịch muối đệm phosphat (PBS) (xem Phụ lục A) với tỷ lệ 1 : 9 (thể tích).

3.1.2 Etanol 70 % (thể tích), 90 % (thể tích) và etanol tuyệt đối.

3.1.3 Xylen.

3.1.4 Haematoxylin.

3.1.5 Eosin.

3.1.6 Parafin, có độ nóng chảy từ 56 °C đến 60 °C.

3.1.7 Keo dán lamen.

3.2 Thuốc thử và vật liệu thử dùng cho phương pháp realtime PCR

3.2.1 Dung dịch PBS, pH 7,0 (xem Phụ lục A)

3.2.2 Etanol tuyệt đối, dùng cho tách chiết mẫu ADN (axit deoxyribonucleic).

3.2.3 Mẫu ADN kiểm chứng dương, tách chiết từ virus gây bệnh Marek, có giá trị Ct (chu kỳ ngưỡng) đã biết trước.

3.2.4 Kít tách chiết ADN.

3.2.5 Kít nhân gen.

3.2.6 Bộ mồi và mẫu dò (primers và probe).

3.2.7 Dung dịch đệm TE (Tris-axit etylenđiamintetraaxetic).

3.2.8 Nước, tinh khiết không có nuclease.

4 Thiết bị và dụng cụ

Sử dụng thiết bị, dụng cụ thông thường của phòng thí nghiệm sinh học và những thiết bị, dụng cụ sau:

4.1 Thiết bị và dụng cụ dùng cho phương pháp parafin

4.1.1 Khuôn nhựa, loại chuyên dụng cho làm tiêu bản vi thể.

- 4.1.2 Máy xử lý mẫu mô tự động.
- 4.1.3 Nồi đun parafin, có thể duy trì ở nhiệt độ từ 56 °C đến 65 °C.
- 4.1.4 Khay sắt, loại chuyên dụng cho làm tiêu bản vi thể.
- 4.1.5 Máy làm lạnh, có thể duy trì ở nhiệt độ từ âm 10 °C đến 4 °C.
- 4.1.6 Máy cắt tiêu bản, cắt ở độ mỏng từ 3 µm đến 5 µm.
- 4.1.7 Nồi đun tiêu bản, có thể làm nóng nước ở nhiệt độ từ 35 °C đến 65 °C.
- 4.1.8 Phiến kính, vô trùng.
- 4.1.9 Lamen, vô trùng.
- 4.1.10 Bộ cốc nhuộm tiêu bản.
- 4.1.11 Kính hiển vi quang học, vật kính 4 X, 10 X, 20 X, 40 X, 60 X.
- 4.2 Thiết bị, dụng cụ dùng cho phương pháp realtime PCR
- 4.2.1 Máy nhân gen, (realtime PCR).
- 4.2.2 Máy spindown.
- 4.2.3 Tủ lạnh âm sâu, có thể duy trì nhiệt độ từ âm 20 °C đến âm 80 °C.
- 4.2.4 Máy ly tâm, có thể tạo gia tốc ly tâm 3 000 g, 6000 g và 20 000 g.
- 4.2.5 Máy lắc, có thể hoạt động với tốc độ 200 r/min đến 2 500 r/min.
- 4.2.6 Cối chà sứ, vô trùng.

5 Chẩn đoán lâm sàng

5.1 Đặc điểm dịch tễ

- Bệnh thường xảy ra ở gà từ 3 tuần tuổi đến 4 tuần tuổi trở lên, phổ biến nhất ở giữa 12 tuần tuổi và 30 tuần tuổi;
- Giai đoạn ủ bệnh biến đổi từ 1 vài tuần đến lâu hơn;
- Đối với thể cấp tính tỷ lệ mắc bệnh từ 10 % đến 30 %, trong các ổ dịch có thể lên tới 70 %, tỷ lệ chết tăng nhanh trong vài tuần, sau đó có thể giữ nguyên hoặc giảm trong vài tháng; đối với thể cổ điển (thể mãn tính) tỷ lệ chết không vượt quá 10 % đến 15 %;

TCVN 8400-30 : 2015

- Virus Marek gây bệnh chủ yếu ở gà, đôi khi gà tây và chim cút cũng bị nhiễm bệnh, các loài gia cầm, thủy cầm khác hiếm gặp;
- Virus lây lan trực tiếp qua tiếp xúc giữa con bệnh và con khỏe trong đàn hoặc gián tiếp qua không khí.

5.2 Triệu chứng lâm sàng

5.2.1 Thể cấp tính

- Đặc điểm của thể này là có các u lympho ở các cơ quan nội tạng nên ít có triệu chứng điển hình ngoài hiện tượng chết đột ngột;
- Gà có triệu chứng bỏ ăn, phân loãng;
- Đi lại khó khăn, bại liệt, sã một bên cánh.

5.2.2 Thể mạn tính

Thể mạn tính thường diễn ra ở hai loại là thể thần kinh và thể mắt.

a) Thể thần kinh

- Gà thường có triệu chứng liệt một bên hoặc cả hai bên chân và cánh;
- Gà bị ngoẹo cổ sang một bên do thần kinh điều khiển cơ cổ bị ảnh hưởng;
- Gà có thể có triệu chứng thờ ơ gấp.

b) Thể mắt

- Giai đoạn đầu có hiện tượng viêm mắt nhẹ, con vật rất mẫn cảm với ánh sáng, chảy nước mắt trong;
- Giai đoạn sau viêm mống mắt thể mi gây hiện tượng "mắt nâu": viêm màng tiếp hợp rồi viêm mống mắt. Mù trắng đóng đầy khốe mắt, con vật nhìn kém, không mổ trúng thức ăn, cuối cùng con vật có thể bị mù.

5.3 Bệnh tích đại thể

5.3.1 Thể cấp tính

- Các cơ quan nội tạng như gan, lách, buồng trứng, thận, tim và dạ dày tuyến: có các u lympho tràn lan;
- Ở gà con: gan sưng ở mức độ trung bình; ở gà trưởng thành: gan sưng to;
- Các u lympho có thể thấy trên da xung quanh các nang lông và ở trong cơ lườn;
- Dây thần kinh vùng đùi, cánh sưng to.